

Bản án số: 176/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 22/9/2025.

Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Phạm Hồng Gái

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Đỗ Thúy Duy** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: tổ 1, ấp Tri Tôn, xã HĐ, tỉnh AG (Có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Dương Thị Hồng G, sinh năm 1985. Địa chỉ: tổ 1, ấp Tri Tôn, xã HĐ, tỉnh AG (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày như sau:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G tự tìm hiểu, yêu thương nhau sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 20/02/2012. Tuy nhiên đến năm 2015 anh chị mới thực hiện việc đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/5/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng 4 năm gần đây thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn,

nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn tuy không lớn nhưng dần dần làm tình cảm vợ chồng mất đi, anh T cảm thấy mệt mỏi, áp lực từ mối quan hệ hôn nhân này. Anh T luôn làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, nhưng chị G thì lại ít lo lắng cho gia đình của mình mà chỉ lo cho gia đình bên vợ, từ công việc nhà cửa đến công việc kinh doanh, có khi vì quá lo lắng nên không ăn ngủ được rồi bị bệnh, chị G thường xuyên về nhà cha mẹ ruột sống, ít khi ở nhà. Trước tết năm 2025 tâm lý chị G không ổn nên anh T đã đưa chị G về gia đình vợ sống 1 thời gian, khi đó anh vẫn tới lui thăm nom, hiện tại anh chị không sống cùng nhau nhưng thật sự cũng không phải là ly thân. Anh T đã nhiều lần nói chuyện, tâm sự để vợ hiểu và lo lắng cho gia đình nhỏ của mình nhưng không có kết quả gì và cũng không cải thiện được. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng giữa anh chị không thể hạnh phúc được, anh T đã không còn tình cảm gì với chị G mặc dù biết chị G vẫn còn thương anh nhưng việc hàn gắn với anh là không thể nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị Hồng G.

- Về con chung: Anh T xác định anh và chị G có 1 người con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014 hiện đang sống cùng anh T, ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung vì cháu đã quen với cuộc sống cũng như đang đi học ở gần nhà. Anh T không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh T xác định anh và chị G có tạo lập được một số tài sản chung nhưng anh chị đã thỏa thuận xong và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T xác định anh và chị G không có nợ ai và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng: Theo đơn khởi kiện anh T có yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất là 3.451,4m², thửa số 805, tờ bản số 06 theo giấy chứng nhận QSD đất số DN 654171 do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 02/4/2024 là tài sản riêng của anh. Tuy nhiên quá trình làm việc chị G cũng xác định đây là tài sản riêng của anh T và không có tranh chấp gì đối với phần tài sản này. Do đó anh T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc công nhận tài sản riêng trên.

*** *Tại các bản khai và quá trình giải quyết vụ án chị Dương Thị Hồng G trình bày như sau:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh T cưới nhau năm 2012, sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang vào ngày 08/5/2015 là đúng. Quá trình chung sống với nhau giữa vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng không lớn. Chị G thừa nhận chị có lo cho gia đình của chị nhiều vì cha mẹ chị đã lớn tuổi, nhà chị có hai chị em gái, em gái của chị thì bệnh tim, chị là con

cả nên phải gánh vác một phần trách nhiệm cho gia đình, tuy nhiên chị thấy mình cũng chu toàn việc gia đình chồng chứ không như anh T trình bày. Vào tháng 10/2024 tâm lý của chị không ổn định nên anh T nói đưa chị về nhà cha mẹ ruột sống 1 thời gian cho thoải mái, rồi từ từ tính sau, tuy nhiên sau đó một thời gian thì anh T nộp đơn ly hôn, chị cũng không biết nguyên nhân gì, Tòa án hòa giải và ngay lúc đó chị đã về nhà sống nhưng mẹ anh T không cho chị vào nhà, thấy vậy chị thuê nhà trọ ngủ 2 đêm, do con phải đi học nên chị trở về nhà gặp anh T và gửi lại con cho anh T để cháu đi học rồi về Tân Hiệp sống cho đến nay. Mặc dù vậy nhưng anh chị vẫn liên lạc, nói chuyện và sinh hoạt vợ chồng bình thường nên không có việc ly thân với nhau.

Nay anh T cương quyết muốn ly hôn với chị vì có ý định đi xuất khẩu lao động theo diện bảo lãnh của gia đình chồng. Chị G thật sự còn thương chồng, con và gia đình rất nhiều nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của anh T, còn việc Tòa án xem xét như thế nào thì chị không có ý kiến.

- *Về con chung*: Chị G xác định chị và anh T có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014 hiện con chung đang sống cùng anh T. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T thì chị đồng ý giao con lại cho anh T nuôi dưỡng để cháu đi học và ổn định cuộc sống. Nhưng nếu anh T đi nước ngoài hoặc có gia đình khác thì phải giao con lại cho chị nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Chị G xác định chị và anh T có tài sản chung gồm vàng và tiền mặt nhưng anh chị đã thỏa thuận xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện sau.

- *Về nợ chung*: Trong quá trình chung sống chị xác định chị và anh T không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích đất là 3.451,4m², thửa số 805, tờ bản số 06 theo giấy chứng nhận QSD đất số DN 654171 do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 02/4/2024 cấp cho anh T, chị G xác định đây là tài sản riêng của anh T được chủ tặng cho mặc dù là trong thời kỳ hôn nhân, chị không có tranh chấp gì đối với tài sản này.

** Tại phiên tòa:*

- *Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày*: Anh Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị Hồng G, anh yêu cầu nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014 đến tuổi trưởng thành. Tài sản chung và nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu công nhận tài sản riêng.

** Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, cho anh T được ly hôn với chị Dương Thị Hồng G. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị G và anh T giao cháu Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014 cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Tài sản chung và nợ chung đề nghị HĐXX không xem xét do đương sự không yêu cầu. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh T đối với việc công nhận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện anh Nguyễn Văn T yêu cầu được ly hôn và nuôi con với chị Dương Thị Hồng G. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn chị Dương Thị Hồng G có nơi cư trú tại ấp Tri Tôn, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn chị Dương Thị Hồng G vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết (HĐXX) định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới vào ngày 20/02/2012. Đến năm 2015 anh chị mới thực hiện việc đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND xã Tân Hội, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/5/2015. Như vậy, hôn nhân giữa anh T và chị G là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh T về việc được ly hôn với chị G thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị G có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm

sống, thường xuyên cự cãi, anh T cảm thấy mệt mỏi, anh không còn tình cảm với chị G và không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân này. Trong khi đó chị G cho rằng mâu thuẫn giữa chị và anh T không lớn, chị còn yêu thương gia đình nên không đồng ý ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng đối với hôn nhân giữa anh T và chị G, mặc dù anh chị không có thời gian sống ly thân rõ ràng nhưng anh T xác định không còn tình cảm, không muốn hàn gắn và không muốn sống chung với chị G nữa, điều này dẫn đến việc anh chị không thể xây dựng được gia đình hạnh phúc theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng.

Do đó, HĐXX xét thấy mục đích hôn nhân của anh T và chị G không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Dương Thị Hồng G theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống anh T và chị G xác định anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014. Tại phiên tòa anh T yêu cầu được nuôi con, quá trình làm việc tại Tòa án chị G trình bày nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T với chị thì chị đồng ý giao con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Do đó HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị G giao cháu Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014 cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, việc này cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung*: Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G xác định anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.4] *Về nợ chung*: Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G xác định giữa anh chị không có nợ chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] Xét việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc công nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD số DN 654171 do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 02/4/2024 là tự nguyện nên HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Dương Thị Hồng G.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G giao con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 08/12/2014 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian anh Nguyễn Văn T nuôi con; chị Dương Thị Hồng G được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về quan hệ tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G tự thỏa thuận không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị Hồng G không có nợ chung và không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD số DN 654171 do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 02/4/2024 là tài sản riêng.

6. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018169 ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, anh Nguyễn Văn T còn được nhận lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/9/2025). Riêng chị G vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 4 – An Giang;
- Phòng THA khu vực 4 – An Giang;
- UBND xã Tân Hội, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn An